

Số: 22 /NQ-HĐQT

Bến Tre, ngày 27 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
**Về việc thông qua Kế hoạch Lao động – tiền lương
của Công ty năm 2022**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Căn cứ Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ về quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (sửa đổi, bổ sung lần thứ sáu) được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26/6/2021;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 12 /BB-HĐQT, ngày 27 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch Lao động, Tiền lương, thù lao của Người quản lý và kế hoạch tiền lương của Người lao động trong Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre năm 2022 cụ thể như sau:

1. Tổng quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2022 của Người quản lý chuyên trách và không chuyên trách là 2.969.553.408 đồng (Hai tỷ, chín trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm năm mươi ba ngàn, bốn trăm lẻ tám đồng), trong đó:

- Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của Người quản lý Công ty chuyên trách là người đại diện phần vốn Nhà nước là 985.564.800 đồng.

- Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của Người quản lý Công ty chuyên trách không là người đại diện phần vốn Nhà nước là 1.671.988.608 đồng.

- Quỹ thù lao kế hoạch năm 2022 của Người quản lý Công ty không chuyên trách là 312.000.000 đồng.

2. Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của Người lao động Công ty là 27.744.884.411 đồng (Hai mươi bảy tỷ, bảy trăm bốn mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi bốn ngàn, bốn trăm mười một đồng), trong đó:

- Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người lao động hoạt động sản xuất kinh doanh nước máy là 25.954.359.023 đồng.

- Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người lao động hoạt động thi công xây lắp - cấp thoát nước là 1.790.525.388 đồng.

(Có bảng Kế hoạch chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Tổng Giám đốc Công ty căn cứ kế hoạch, chi tạm ứng tiền lương hàng tháng cho Người quản lý và Người lao động trong Công ty; cuối năm báo cáo xác định quỹ tiền lương thực hiện và tiếp tục chi trả phần còn lại theo đúng quy định.

Điều 3. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty, Trưởng các phòng, đơn vị trực thuộc Công ty có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban Kiểm soát (để biết);
- Thư ký HĐQT;
- Lưu VT.



Nguyễn Thị Diễm Phượng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**



KẾ HOẠCH
Lao động - Tiền lương năm 2022

ĐÃ PHÊ DUYỆT

Tháng 6/2022

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Số: 2576 /UBND-TH

V/v phê duyệt quỹ tiền lương,
thù lao kế hoạch 2022 của người
quản lý và người lao động Công ty
cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 04 tháng 5 năm 2022

Kính gửi:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre.

Qua xem xét Công văn số 36/CTN-NĐDV ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Người đại diện vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre về việc đề xuất và xin ý kiến Chủ sở hữu vốn nhà nước về Kế hoạch lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người quản lý và người lao động năm 2022; Tờ trình số 1314/TTr-SLĐTBXH ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc trình phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2022 của người quản lý và người lao động Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre; Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Phê duyệt tổng quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2022 của người quản lý Công ty chuyên trách và không chuyên trách là **2.969.553.408 đồng** (Hai tỷ, chín trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm năm mươi ba ngàn, bốn trăm lẻ tám đồng).

2. Đối với người lao động, thống nhất tổng Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người lao động Công ty là **27.744.884.411 đồng** (Hai mươi bảy tỷ, bảy trăm bốn mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi bốn ngàn, bốn trăm mười một đồng).

Ủy ban nhân dân tỉnh (Chủ sở hữu vốn) có ý kiến về mức tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2022 của người quản lý và người lao động Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre, đề nghị Người đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre tổ chức thực hiện và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, quản lý./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH&ĐT, NV, XD;
- KSV Cty CP Cấp thoát nước Bến Tre;
- Phòng: TH (kèm hồ sơ), KGVX, KT;
- Lưu: VT, LNK.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trúc Sơn

UBND TỈNH BẾN TRE
NGƯỜI ĐẠI DIỆN VỐN NHÀ NƯỚC
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số : 36 /CTN-NĐDV

“Về việc đề xuất và xin ý kiến Chủ sở hữu vốn Nhà nước về Kế hoạch lao động, tiền lương, thù lao của người quản lý và người lao động công ty năm 2022 ”.

Kính gửi : Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ Điều 19, Thông tư số 28/2016/TT – BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ công văn số 1652/UBND-KT ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện của người quản lý và cho ý kiến quỹ tiền lương thực hiện của người lao động công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre năm 2021;

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre đã xây dựng Kế hoạch lao động, tiền lương, thù lao của người quản lý và người lao động trong công ty năm 2022 theo quy định.

Người đại diện vốn Nhà nước tại công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre báo cáo và kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến về kế hoạch sử dụng lao động tiền lương, thù lao của người quản lý và người lao động trong công ty năm 2022 để tham gia ý kiến với Hội đồng quản trị và Đại hội cổ đông thường niên năm 2022.

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài chính (để biết);
- Sở Lao động TB&XH (để biết);
- Lưu VT.

TM. NGƯỜI ĐẠI DIỆN VỐN



Nguyễn Thị Diễm Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : 279/CTN-TCHC

Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2022

“Về việc trình phê duyệt Kế hoạch
Lao động – Tiền lương năm 2022”.

Kính gửi : Chủ tịch HĐQT công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ Điều 19, Thông tư số 28/2016/TT – BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ Điều lệ công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (sửa đổi lần thứ sáu) được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2021;

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021, kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty năm 2022;

Ban Quản lý Điều hành công ty đã chỉ đạo xây dựng Kế hoạch lao động, tiền lương, thù lao của người quản lý và người lao động trong công ty năm 2022. Kính trình Hội đồng quản trị công ty xem xét, trình các ngành chức năng thẩm định và phê duyệt để làm căn cứ triển khai thực hiện.

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trưởng ban kiểm soát;
- Ban TGD, KTT (để biết);
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hùng

TỔNG HỢP BÁO CÁO CỦA CÔNG TY
VỀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM 2022

Số TT	Tổng số lao động	Tình hình sử dụng lao động năm 2021							Kế hoạch sử dụng lao động năm 2022			
		Tổng số lao động kế hoạch	Số lao động thực tế tại thời điểm 31/12	Trong đó			Tổng số lao động sử dụng bình quân	Số lao động thôi việc mất việc nghỉ hưu	Số lao động kế hoạch	Trong đó		Số lao động thôi việc mất việc nghỉ hưu
				Số từ năm trước chuyển sang	Số phải đào tạo lại trong năm	Số tuyển mới trong năm				Số lao động năm trước chuyển sang	Số lao động tuyển dụng mới	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Người quản lý	6	6	6	0	0	6	0	6	6	0	0
2	Lao động chuyên môn nghiệp vụ	88	84	83	0	1	83	0	85	84	2	1
3	Lao động trực tiếp sản xuất kinh doanh	199	196	184	0	15	198	5	207	196	13	2
4	Lao động thừa hành phục vụ	7	9	7	0	0	7	0	9	9	1	1
Tổng cộng		300	295	280	0	16	294	5	307	295	16	4



VP. TCHC
Dương Chi Chu Vân

Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2022
Lập danh sách

Nguyễn Thành Nhân
Nguyễn Thành Nhân

BÁO CÁO
Quỹ tiền lương Kế hoạch của người Quản lý Công ty năm 2022

Số tt	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh				
1	Tổng số vốn chủ sở hữu	đồng			
2	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)	m3	19.886.000	19.996.356	20.409.000
3	Tổng doanh thu	đồng	213.000.000.000	210.562.698.535	216.000.000.000
4	Tổng chi phí (chưa có lương)	đồng	140.405.612.946	124.440.668.275	133.649.234.396
5	Lợi nhuận trước thuế	đồng	43.500.000.000	56.766.425.396	53.000.000.000
	* Yếu tố khách quan làm giảm lợi nhuận trước thuế	đồng	20.358.406.424	24.397.875.120	11.070.000.000
	* Tổng lợi nhuận trước thuế có yếu tố khách quan	đồng	63.858.406.424	81.164.300.516	64.070.000.000
6	Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các thành viên góp vốn	đồng	36.200.000.000	46.836.571.967	44.000.000.000
7	Hệ số bảo toàn phát triển vốn		-	-	-
8	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	đồng	-	-	-
9	Năng suất lao động bình quân kế hoạch	m3/ người	73.651,85		75.309,96
10	Năng suất lao động bình quân thực hiện	m3/ người	-	75.174,27	-
II	Tiền lương của người quản lý chuyên trách				
1	<i>Đối với người quản lý chuyên trách là người đại diện phần vốn nhà nước</i>				
-	Số người	Người	2	2	2
-	Mức lương cơ bản để tính tiền lương	đồng/th	36.000.000	-	36.000.000
-	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương so với mức lương cơ bản	%	0,14	0,2	0,1407
-	Tiền lương bình quân	đồng/th	41.040.000	49.248.000	41.065.200
-	Tiền lương tăng thêm do lợi nhuận thực hiện vượt so với kế hoạch (áp dụng đối với xác định tiền lương thực hiện)	đồng	-	8.208.000	-
2	<i>Đối với người quản lý chuyên trách không phải là người đại diện phần vốn nhà nước</i>				

Số tt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022
-	Số người	Người	4	4	4
-	Tiền lương bình quân	Tr.đồng/th	34.813.601	41.776.321	34.833.096
3	Tổng quỹ tiền lương của người quản lý chuyên trách	đồng/ năm	2.656.012.857	3.187.218.428	2.657.553.408
III	Thù lao của người quản lý không chuyên trách				
1	Số người quản lý không chuyên trách (tính bình quân)	Người	6	6	6
2	Mức thù lao bình quân	đồng/th	4.333.333	4.333.333	4.333.333
3	Quỹ thù lao	đồng/ năm	312.000.000	312.000.000	312.000.000

Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hùng

P.P.TCHC

Nguyễn Thị Thu Vân

Nguyễn Thị Thu Vân

Người lập bảng

Nguyễn Thành Nhân

Nguyễn Thành Nhân

Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH

**Quyền tiền lương, thù lao Kế hoạch
của người quản lý công ty năm 2022**

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính Phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021, kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty năm 2022.

Tiền lương, thù lao Kế hoạch của người quản lý công ty năm 2022

- Số người quản lý công ty chuyên trách là người đại diện phần vốn Nhà nước : 02 người.

- Số người quản lý công ty chuyên trách không là người đại diện phần vốn Nhà nước : 04 người.

- Số lượng người quản lý không chuyên trách (TV HĐQT) : 02 người

- Số lượng người quản lý không chuyên trách (TV BKS) : 02 người

- Người Quản trị công ty và Thư ký không chuyên trách : 02 người

Căn cứ khoản Điểm a, Khoản 2, Điều 13 và Điều 14 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016. Công ty đề xuất tiền lương Kế hoạch năm 2022 của người quản lý như sau:

1- Người quản lý công ty chuyên trách.

1.1 Quỹ tiền lương người quản lý công ty chuyên trách là người đại diện phần vốn Nhà nước gồm 02 người.

a) Thực hiện năm 2021 :

+ Số người quản lý bình quân ($LĐ_{th2021}$) : 02 người (Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc).

+ Lợi nhuận trước thuế : 56.766.425.396 đồng.

* Yếu tố khách quan làm giảm lợi nhuận trước thuế : 24.397.875.120 đồng

+ Tổng lợi nhuận trước thuế (có yếu tố khách quan)

= 56.766.425.396 đồng + 24.397.875.120 đồng

= 81.164.300.516 đồng

+ Mức tiền lương bình quân ($TL_{bqth2021}$) : 49.248.000 đồng/người/tháng

b) Kế hoạch năm 2022 :

+ Số người quản lý bình quân ($LĐ_{bqkh2022}$) : 02 người (Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc)

+ Lợi nhuận trước thuế : 53.000.000.000 đồng

* Yếu tố khách quan làm giảm lợi nhuận trước thuế : 11.070.000.000 đồng

+ Tổng lợi nhuận trước thuế (có yếu tố khách quan) :

= 53.000.000.000 đồng + 11.070.000.000 đồng

= 64.070.000.000 đồng.

+ Mức TL bình quân cơ bản ($TL_{bqcb2022}$) : 36.000.000 đồng/người/tháng

- Căn cứ Điểm a, Khoản 2, Điều 13 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH thì hệ số điều chỉnh tăng thêm tối đa bằng 0,5 đối với công ty có lợi nhuận từ 50 tỷ đến dưới 100 tỷ đồng. Lợi nhuận kế hoạch công ty xây dựng năm 2022 là 64.070.000.000 đồng nên hệ số điều chỉnh ($H_{đc}$) được xác định như sau:

$$H_{đc} = ((64.070.000.000 - 50.000.000.000) / 50.000.000.000) \times 0,5 = 0,1407$$

Tiền lương bình quân kế hoạch của người quản lý chuyên trách là người đại diện phần vốn Nhà nước được xác định cụ thể :

$$\begin{aligned} TL_{bqkh2022} &= TL_{bqcb2022} \times (1 + H_{đc}) \\ &= 36.000.000 \times (1 + 0,1407) \\ &= 41.065.200 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người quản lý chuyên trách là người đại diện phần vốn Nhà nước.

$$\begin{aligned} V_{kh2022} &= TL_{bqkh2022} \times L\mathcal{D}_{bqkh2022} \times 12 \text{ tháng} \\ &= 41.065.200 \text{ đồng} \times 02 \text{ người} \times 12 \text{ tháng} \\ &= 985.564.800 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

(Số tiền bằng chữ : Chín trăm tám mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi bốn ngàn tám trăm đồng.)

1.2 Quỹ tiền lương người quản lý công ty chuyên trách không là người đại diện phần vốn Nhà nước gồm 04 người.

a) Thực hiện năm 2021 :

+ Số người quản lý bình quân ($L\mathcal{D}_{th2021}$) : 04 người (02 phó Tổng giám đốc, 01 Trưởng Ban kiểm soát, 01 Kế toán trưởng).

+ Lợi nhuận trước thuế : 56.766.425.396 đồng.

* Yếu tố khách quan làm giảm lợi nhuận trước thuế : 24.397.875.120 đồng

+ Tổng lợi nhuận trước thuế (có yếu tố khách quan)

= 56.766.425.396 đồng + 24.397.875.120 đồng

= 81.164.300.516 đồng

+ Mức tiền lương bình quân ($TL_{bqth2021}$) : 41.776.321 đồng/người /tháng

b) Kế hoạch năm 2022 :

+ Số người quản lý bình quân ($L\mathcal{D}_{kh2022}$) : 04 người (02 phó Tổng giám đốc, 01 Trưởng Ban kiểm soát, 01 Kế toán trưởng)

+ Lợi nhuận trước thuế (P_{kh2022}) : 53.000.000.000 đồng.

* Yếu tố khách quan làm giảm lợi nhuận trước thuế : 11.070.000.000 đồng

- Tổng lợi nhuận trước thuế (có yếu tố khách quan) :

= 53.000.000.000 đồng + 11.070.000.000 đồng

= 64.070.000.000 đồng

Căn cứ Điều 14 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH thì mức tiền lương bình quân kế hoạch của người quản lý chuyên trách không phải là đại diện phần vốn Nhà nước được xác định trên cơ sở vị trí công việc của người đại diện vốn, bảo đảm cân đối hợp lý với tiền lương của các chức danh tương tự trên thị trường và

tiền lương của người đại diện phần vốn Nhà nước. Mức tiền lương bình quân kế hoạch năm 2022 của người quản lý là đại diện phần vốn Nhà nước giảm 16,62% so với thực hiện năm 2021, vì vậy tiền lương bình quân kế hoạch của người quản lý không là đại diện phần vốn Nhà nước cũng giảm với tỷ lệ tương ứng như trên. Khi đó mức tiền lương bình kế hoạch của người quản lý chuyên trách không phải là đại diện phần vốn Nhà nước được xác định cụ thể như sau :

+ Tiền lương bình quân thực hiện của người đại diện phần vốn Nhà nước năm 2021 : 49.248.000 đồng/người/tháng.

+ Tiền lương bình quân kế hoạch của người đại diện phần vốn Nhà nước năm 2022 : 41.065.200 đồng/người/tháng.

Tỷ lệ tiền lương bình quân kế hoạch năm 2022 so với mức tiền lương bình quân thực hiện năm 2021 của người đại diện phần vốn nhà nước :

$$\begin{aligned} g_{TL} &= (TL_{kh2022}/TL_{th2021}) \times 100\% \\ &= (41.065.200/49.248.000) \times 100\% \\ &= 83,38\% \text{ (giảm 16,62\%)} \end{aligned}$$

Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2022 ($TL_{bqkh2022}$)

$$TL_{bqkh2022} = TL_{bqth2021} \times g_{TL} = 41.776.321 \times 83,38\% = 34.833.096 \text{ đồng}$$

Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 :

$$\begin{aligned} V_{kh2022} &= LD_{kh2022} \times TL_{bqkh2022} \\ &= 04 \text{ người} \times 34.833.096 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng} \\ &= 1.671.988.608 \text{ đồng} \end{aligned}$$

(Số tiền bằng chữ : Một tỷ sáu trăm bảy mươi một triệu chín trăm tám mươi tám ngàn sáu trăm lẻ tám đồng.)

*** Tổng quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý chuyên trách năm 2022 :**

$$\begin{aligned} &= 985.564.800 \text{ đồng} + 1.671.988.608 \text{ đồng} \\ &= 2.657.553.408 \text{ đồng} \end{aligned}$$

(Số tiền bằng chữ : Hai tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu năm trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm lẻ tám đồng.)

2. Người quản lý công ty không chuyên trách:

Thành viên HĐQT không chuyên trách, Ban kiểm soát không chuyên trách, người phụ trách quản trị Công ty kiêm Thư ký và Thư ký. Quỹ thù lao kế hoạch được xác định như sau:

2.1 Thành viên HĐQT không chuyên trách Kế hoạch năm 2022:

= 5.000.000 x 02 người x 12 tháng

= 120.000.000 đồng.

2.2 Kiểm soát viên không chuyên trách Kế hoạch năm 2022:

= 4.500.000x 02 người x 12 tháng

= 108.000.000 đồng.

2.3 Thù lao Kế hoạch của người quản trị công ty kiêm thư ký và thư ký năm 2022:

= 3.500.000 đồng x 02 người x 12 tháng

= 84.000.000 đồng.

* Tổng quỹ thù lao Kế hoạch năm 2022 là:

= 120.000.000 đồng + 108.000.000 đồng + 84.000.000 đồng

= 312.000.000 đồng

(Số tiền bằng chữ : Ba trăm mười hai triệu đồng.)

3. Tổng quỹ tiền lương của Viên chức quản lý

= 2.657.553.408 đồng + 312.000.000 đồng

= 2.969.553.408 đồng

(Số tiền bằng chữ : Hai tỷ chín trăm sáu mươi chín triệu năm trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm lẻ tám đồng.)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Mẫu biểu số 02

**BÁO CÁO
Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người Lao động**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022
I	CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH				
1	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)	m3	19.886.000	19.996.356	20.409.000
2	Tổng doanh thu	đồng	213.000.000.000	210.562.698.535	216.000.000.000
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	đồng	140.405.612.946	124.440.668.275	133.649.234.396
4	Lợi nhuận trước thuế	đồng	43.500.000.000	56.766.425.396	53.000.000.000
	* Yếu tố khách quan làm giảm lợi nhuận trước thuế	đồng	20.358.406.424	24.397.875.120	11.070.000.000
	* Tổng lợi nhuận trước thuế có yếu tố khách quan	đồng	63.858.406.424	81.164.300.516	64.070.000.000
5	Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các thành viên góp vốn	đồng	36.200.000.000	46.836.571.967	44.000.000.000
6	Hệ số bảo toàn phát triển vốn		-	-	-
7	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	đồng	-	-	-
II	TIỀN LƯƠNG NƯỚC MÁY				
1	Lao động kế hoạch	Người	270		271
2	Lao động thực tế sử dụng bình quân	Người		266	
3	Mức tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động	đồng /tháng			
4	Mức tiền lương bình quân kế hoạch	đồng /tháng	7.808.139,08		7.981.045,21
5	Mức tiền lương bình quân thực hiện	đồng /tháng		7.969.537,16	
6	Năng suất lao động bình quân kế hoạch	m3/ người	73.651,85		75.309,96
7	Năng suất lao động bình quân thực hiện	m3/ người		75.174,27	
8	Quỹ tiền lương kế hoạch	đồng	25.298.370.625		25.954.359.023
9	Quỹ tiền lương thực hiện	đồng		25.438.762.615	
III	TIỀN LƯƠNG THI CÔNG XÂY LẬP				
1	Lao động kế hoạch	Người	22		18
2	Lao động thực tế sử dụng bình quân	Người		22	

Số TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022
3	Mức tiền lương bình quân kế hoạch	đồng /tháng	8.109.881,38		8.289.469,39
4	Mức tiền lương bình quân thực hiện	đồng /tháng		8.277.516,62	
5	Quỹ tiền lương kế hoạch	đồng	2.141.008.686		1.790.525.388
6	Quỹ tiền lương thực hiện	đồng		2.185.264.388	

Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

PP.TCHC

Người lập bảng



Trần Hùng

Nguyễn Văn
Dặng Chi Chu Văn

Nguyễn Thành Nhân
Nguyễn Thành Nhân

Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2022

**THUYẾT MINH
Quỹ tiền lương Kế hoạch của người lao động năm 2022**

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2021, kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty năm 2022.

Quỹ tiền lương Kế hoạch năm 2022 của người lao động.

1. Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước máy.

a) Thực hiện năm 2021.

- Sản lượng nước ghi thu : 19.996.356 m³.
- Doanh thu : 210.562.698.535 đồng.
- Chi phí chưa lương : 124.440.668.275 đồng.
- Lợi nhuận trước thuế : 56.766.425.396 đồng.
- * Yếu tố khách quan làm giảm lợi nhuận trước thuế : 24.397.875.120 đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế (có yếu tố khách quan) :
= 56.766.425.396 đồng + 24.397.875.120 đồng
= 81.164.300.516 đồng.
- Số lao động bình quân : 266 người.
- Năng suất lao động bình quân (W_{th2021}) : 75.174,27 m³/người/năm.
- Tiền lương bình quân (TL_{bqth2021}) : 7.969.537,16 đồng/người/tháng.

b) Kế hoạch năm 2022.

- Sản lượng nước ghi thu : 20.409.000 m³.
- Doanh thu : 216.000.000.000 đồng.
- Lợi nhuận trước thuế : 53.000.000.000 đồng.
- * Yếu tố khách quan làm giảm lợi nhuận trước thuế : 11.070.000.000 đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế (có yếu tố khách quan) :
= 53.000.000.000 đồng + 11.070.000.000 đồng
= 64.070.000.000 đồng
- Số lao động bình quân Kế hoạch : 271 người.
- Năng suất lao động (W_{kh2022}) : 75.309,96 m³/người/năm.

Căn cứ Điểm b, Khoản 1, Điều 8 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định theo năng suất lao động tăng và lợi nhuận kế hoạch giảm so với lợi nhuận thực hiện năm trước :

- Tiền lương tăng theo năng suất lao động bình quân :

$$\begin{aligned} TL_{ns} &= TL_{bqth2021} \times ((W_{kh2022}/W_{th2021})-1) \times 0,8 \\ &= 7.969.537,16 \times ((75.309,96 / 75.174,27)-1) \times 0,8 \\ &= 11.508,05 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Theo kế hoạch năm 2022 công ty có năng suất lao động bình quân tăng so với thực hiện của năm trước liền kề và lợi nhuận kế hoạch giảm so với thực hiện của năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định:

$$\begin{aligned} TL_{bqkh2022} &= TL_{bqthnt2021} + TL_{ns} \\ &= 7.969.537,16 \text{ đồng} + 11.508,05 \text{ đồng} \\ &= 7.981.045,21 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Quỹ tiền lương kế hoạch cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước máy năm 2022:

$$\begin{aligned} &= 7.981.045,21 \text{ đồng} \times 271 \text{ người} \times 12 \text{ tháng} \\ &= 25.954.359.023 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

(Số tiền bằng chữ : Hai mươi lăm tỷ chín trăm năm mươi bốn triệu ba trăm năm mươi chín ngàn không trăm hai mươi ba đồng.)

2. Đối với hoạt động thi công xây lắp - cấp thoát nước

a) Thực hiện năm 2021.

- Sản lượng nước ghi thu : 19.996.356 m³.
- Số lao động bình quân thực hiện : 22 người.
- Năng suất lao động (W_{th2021}) : 75.174,27 m³/người/năm.
- Tiền lương bình quân ($TL_{bqth2021}$) : 8.277.516,62 đồng/người/tháng.

b) Kế hoạch năm 2022.

- Sản lượng nước ghi thu : 20.409.000 m³.
- Số lao động bình quân Kế hoạch : 18 người.
- Năng suất lao động (W_{kh2022}) : 75.309,96 m³/người/năm.

Căn cứ Điểm b, Khoản 1, Điều 8 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định theo năng suất lao động tăng và lợi nhuận kế hoạch giảm so với lợi nhuận thực hiện năm trước :

- Tiền lương tăng theo năng suất lao động bình quân :

$$\begin{aligned} TL_{ns} &= TL_{bqth2021} \times ((W_{kh2022}/W_{th2021}) - 1) \times 0,8 \\ &= 8.277.516,62 \times ((75.309,96 / 75.174,27) - 1) \times 0,8 \\ &= 11.952,77 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Theo kế hoạch năm 2022 công ty có năng suất lao động bình quân tăng so với thực hiện của năm trước liền kề và lợi nhuận kế hoạch giảm so với thực hiện của năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định:

$$\begin{aligned} TL_{bqkh2022} &= TL_{bqth2021} + TL_{ns} \\ &= 8.277.516,62 \text{ đồng} + 11.952,77 \text{ đồng} \\ &= 8.289.469,39 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Quỹ tiền lương kế hoạch cho hoạt động thi công xây lắp cấp thoát nước năm 2022:

$$\begin{aligned} &= 8.289.469,39 \text{ đồng} \times 18 \text{ người} \times 12 \text{ tháng} \\ &= 1.790.525.388 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

(Số tiền bằng chữ : Một tỷ bảy trăm chín mươi triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn ba trăm tám mươi tám đồng.)

3. Tổng quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người lao động

$$= 25.954.359.023 \text{ đồng} + 1.790.525.388 \text{ đồng}$$

= 27.744.884.411 đồng

(Số tiền bằng chữ : Hai mươi bảy tỷ bảy trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm tám mươi bốn ngàn bốn trăm mười một đồng.)

DANH SÁCH
Người quản lý công ty

STT	Họ tên	Chức danh	Ghi chú
I - Người quản lý chuyên trách			
1	Nguyễn Thị Diễm Phượng	Chủ tịch HĐQT	
3	Trần Hùng	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	
4	Trần Thanh Bình	Thành viên HĐQT - P. Tổng giám đốc	
5	Phan Thanh Bình	P. Tổng Giám đốc	
2	Lê Văn Phong	Trưởng BKS	
6	Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	
II - Người quản lý không chuyên trách			
1	Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	
2	Nguyễn Thị Kim Phượng	Thành viên HĐQT	
3	Ngô Thị Hồng Vân	Kiểm soát viên	
4	Nguyễn Đình Huân	Kiểm soát viên	
5	Lưu Văn Khanh	Người quản trị kiêm Thư ký HĐQT	
6	Lê Thị Hồng Thắm	Thư ký HĐQT	

Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hùng

ỦY P.TCHC

Đặng Thị Chu Vân

Lập danh sách

Nguyễn Thành Nhân

LAO ĐỘNG
hiện có của hoạt động sản xuất nước máy

Số TT	Họ và tên	Chức vụ/ Công việc đang làm	Bậc lương	Mức lương theo hợp đồng lao động			
				Mức lương	P/C chức vụ	P/C trách nhiệm	P/C lưu động
I. Phòng Tổ chức - Hành chính							
1	Đặng Thị Thu Vân	Phó Trưởng phòng	7/8	9.045.000	1.736.000		
2	Nguyễn Thành Nhân	NV Lao động TL - BHLĐ	4/8	6.500.000			
3	Lương Minh Nghĩa	Nhân viên CNTT	5/8	7.755.000			
4	Phạm Hồng Hữu	Nhân viên CNTT	4/8	7.180.000			
5	Hồ Lâm Trường	Nhân viên CNTT	3/8	6.648.000			
6	Tống Thị Xa Bi	Nhân viên Văn thư	3/8	5.486.000			
7	Trần Thị Mỹ Hà	Nhân viên Pháp chế	2/8	6.156.000			
8	Nguyễn Văn Thanh	Nhân viên Bảo vệ	7/7	7.382.000			
9	Lê Minh Châu	Nhân viên Bảo vệ	5/7	6.174.000			
10	Lê Thị Thê	Nhân viên phục vụ	3/6	4.975.000			
11	Lưu Văn Khanh	-		9.000.000			
II. Phòng Kế toán - Tài chính							
1	Lê Thị Thùy Trang	Phó phòng	8/8	9.769.000	1.736.000		
2	Lê Thanh Liêm	Nhân viên Kế toán	8/8	9.769.000			
3	Nguyễn Thị Châu Yên	Nhân viên Kế toán	8/8	9.769.000			
4	Huỳnh Thanh Xuân	Nhân viên Kế toán	6/8	8.375.000			
5	Nguyễn Thanh Thủy	Nhân viên Kế toán	6/8	8.375.000			
6	Nguyễn Thị Diễm	Nhân viên Kế toán	5/8	7.755.000			
7	Lê Thị Thanh Trúc	Nhân viên Kế toán	5/8	7.755.000			
8	Trần Thị Tố Loan	Nhân viên Kế toán	5/8	7.755.000			
9	Nguyễn Duy Hiền	Nhân viên Kế toán	3/8	6.648.000			
III. Phòng Kỹ thuật							
1	Phan Thành Nhân	Trưởng phòng	5/8	7.755.000	2.605.000		
2	Nguyễn Phạm Anh Tuyền	Phó Trưởng phòng	5/8	7.755.000	1.736.000		
3	Phạm Thị Anh Thư	Nhân viên kỹ thuật	3/8	6.648.000			
4	Phan Tấn Phương	Nhân viên kỹ thuật	3/8	6.648.000			
5	Nguyễn Thị Lan Chi	Nhân viên kỹ thuật	4/8	7.180.000			
6	Trần Quốc Việt	Nhân viên kỹ thuật	1/8	5.700.000			

Số TT	Họ và tên	Chức vụ/ Công việc đang làm	Bậc lương	Mức lương theo hợp đồng lao động			
				Mức lương	P/C chức vụ	P/C trách nhiệm	P/C lưu động
7	Hồ Hữu Tuấn	Nhân viên kỹ thuật	1/8	5.700.000			
IV. Phòng Kế hoạch - Tổng hợp				-			
1	Nguyễn Trung Hiếu	Trưởng phòng	5/8	7.755.000	2.605.000		
2	Lê Trần Bảo Trân	NV Kế hoạch - TH	2/7	6.156.000			
3	Đặng Thanh Nghĩa	NV Kế hoạch - TH	6/8	8.375.000			
4	Huỳnh Đặng Duyên	NV Kế hoạch - TH	5/8	7.755.000			
5	Trần Đăng Khoa	Nhân viên Thủ kho	5/8	7.020.000			
6	Cao Thị Cẩm Nhung	Nhân viên Thủ kho	3/8	6.019.000			
7	Nguyễn Giang Hải	Nhân viên Lái xe	1/7	5.040.000			
8	Nguyễn Thành Chiến	Nhân viên Lái xe	7/7	7.382.000			
9	Nguyễn Minh Khanh	Nhân viên Lái xe	5/7	7.204.000			
V. Phòng Kinh doanh							
1	Lê Thị Mai Phương	Trưởng phòng	7/8	9.045.000	2.605.000		
2	Lưu Hoài Bảo	Phó Trưởng phòng	5/7	7.032.000	1.730.000		325.000
3	Võ Thị Hậu Em	Nhân viên Kinh doanh	5/8	7.755.000			
4	Lê Thị Hồng Thắm	Nhân viên Kinh doanh	4/8	7.180.000			
5	Trương Hồng Hạnh	Nhân viên Kinh doanh	4/8	7.180.000			
6	Nguyễn Thị Lan Yến	Nhân viên Kinh doanh	5/8	7.755.000			
7	Nguyễn Thị Thanh Thùy	Nhân viên Kinh doanh	5/8	7.755.000			
8	Huỳnh Thị Lam	Nhân viên Kinh doanh	5/8	7.020.000			
9	Phạm Phương Lan	Nhân viên Vi tính HĐ	6/8	7.582.000			
10	Tăng Thị Tuyết Nhung	Nhân viên Vi tính HĐ	6/8	7.582.000			
11	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Nhân viên Vi tính HĐ	1/8	4.680.000			
12	Phạm Văn Tùng	Nhân viên kiểm tra	8/8	9.769.000			325.000
13	Lê Xuân Ân	Nhân viên kiểm tra	6/8	8.375.000			325.000
14	Phan Thanh Nhã	Nhân viên kiểm tra	6/7	7.689.000			325.000
15	Châu Thế Vũ	Nhân viên kiểm tra	6/7	7.689.000			325.000
16	Đoàn Tuấn Kiệt	Nhân viên kiểm tra	6/7	7.689.000			325.000
17	Nguyễn Văn Đông	Nhân viên kiểm tra	5/7	7.032.000			325.000
18	Nguyễn Ngọc Phương	Nhân viên ghi thu	7/7	7.997.000			325.000
19	Lê Văn Hội	Nhân viên ghi thu	7/7	7.997.000			325.000
20	Võ Văn Em	Nhân viên ghi thu	7/7	7.997.000			325.000
21	Trần Hữu Đức	Nhân viên ghi thu	7/7	7.997.000			325.000

Số TT	Họ và tên	Chức vụ/ Công việc đang làm	Bậc lương	Mức lương theo hợp đồng lao động			
				Mức lương	P/C chức vụ	P/C trách nhiệm	P/C lưu động
22	Trịnh Hồng Sơn	Nhân viên ghi thu	5/7	6.689.000			325.000
23	Nguyễn Duy Khương	Nhân viên ghi thu	5/7	6.689.000			325.000
24	Nguyễn Hoàng Duy	Nhân viên ghi thu	3/7	5.595.000			325.000
25	Trần Hoàng Nhân	Nhân viên ghi thu	3/7	5.595.000			325.000
26	Triệu Quốc Văn	Nhân viên ghi thu	3/7	5.595.000			325.000
27	Tạ Minh Tuấn	Nhân viên ghi thu	3/7	5.595.000			325.000
28	Nguyễn Thị Kiều	Nhân viên ghi thu	7/7	7.997.000			650.000
29	Trần Thị Nguyên	Nhân viên ghi thu	6/7	7.314.000			650.000
30	Phan Thị Thúy Hoa	Nhân viên ghi thu	5/7	6.689.000			650.000
31	Lê Thị Hồng Phiến	Nhân viên ghi thu	5/7	6.689.000			650.000
32	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Nhân viên ghi thu	5/7	6.118.000			650.000
33	Nguyễn Thị Hồng Điệp	Nhân viên ghi thu	3/7	5.595.000			650.000
34	Nguyễn Trung Hiếu	Nhân viên ghi thu	2/7	5.117.000			650.000
35	Trần Hoài Hương	Nhân viên ghi thu	2/7	5.117.000			650.000
36	Lê Phúc Thoại Như	Nhân viên ghi thu	2/7	5.117.000			650.000
37	Lê Thị Lệ Thu	Nhân viên ghi thu	2/7	5.117.000			650.000
38	Nguyễn Thị Tuyết Vy	Nhân viên ghi thu	2/7	5.117.000			650.000
39	Trần Thị Tố Quyên	Nhân viên ghi thu	2/7	5.117.000			650.000
40	Phan Lý Trọng	Nhân viên ghi thu	1/7	4.680.000			650.000
41	Huỳnh Văn Trĩa	Nhân viên ghi thu	1/7	4.680.000			650.000
42	Võ Hoàng Huy	Nhân viên ghi thu	1/7	4.680.000			650.000
VI. Phòng Chống thất thoát nước							
1	Phạm Hoàng Minh	Trưởng phòng	4/8	7.180.000	2.605.000		
2	Hồ Phạm Duy Quang	Nhân viên Chống TTN	4/8	7.755.000			325.000
3	Huỳnh Thanh Lâm	Công nhân kiểm tra	6/7	7.689.000			325.000
4	Nguyễn Ngọc Ý	Nhân viên Chống TTN	7/7	8.407.000			325.000
5	Lê Minh Tiến	Nhân viên Chống TTN	7/7	8.407.000			325.000
6	Lê Minh Lâm	Nhân viên Chống TTN	4/7	7.032.000			325.000
7	Nguyễn Thế Duy	Nhân viên Chống TTN	4/7	7.032.000			325.000
8	Nguyễn Thị Thúy Hạ	Nhân viên Chống TTN	2/8	5.573.000			325.000
VII. Xí nghiệp Tư vấn - Xây dựng							
1	Nguyễn Văn Sơn	Phụ trách	4/8	7.180.000			
2	Trần Hoài Thương	Nhân viên Khảo sát CT	3/8	6.648.000			325.000
3	Châu Ngọc Hoài	Nhân viên Khảo sát CT	3/8	6.648.000			325.000
4	Lê Hoàng Sơn	Nhân viên Khảo sát CT	2/8	6.156.000			325.000

Số TT	Họ và tên	Chức vụ/ Công việc đang làm	Bậc lương	Mức lương theo hợp đồng lao động			
				Mức lương	P/C chức vụ	P/C trách nhiệm	P/C lưu động
5	Nguyễn Thanh Liêm	Nhân viên Khảo sát CT	2/8	6.156.000			325.000
6	Nguyễn Thanh Nhã	Nhân viên Khảo sát CT	1/8	5.700.000			325.000
VIII. Nhà máy nước An Hiệp - Sơn Đông							
* Nhà máy nước An Hiệp							
1	Phan Ngọc Điệp	Giám đốc Nhà máy	8/8	9.769.000	2.605.000		
2	Nguyễn Thị Kim Thuy	Nhân viên Hóa nghiệm	2/8	6.156.000			
3	Nguyễn Khắc Bảo	Nhân viên Bảo vệ	2/7	4.723.000			
4	Trần Quang Toàn	Trưởng ca Vận hành	7/7	7.997.000		325.000	
5	Nguyễn Ngọc Hiếu	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
6	Nguyễn Khắc Phong	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
7	Phạm Hoàng Tín	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
8	Huỳnh Văn Trao	Trưởng ca Vận hành	6/7	7.314.000		325.000	
9	Võ Tấn Trung	Công nhân vận hành	3/7	5.595.000			
10	Ninh Hoàng Thiện	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
11	Nguyễn Duy Khánh	Công nhân Vận hành	2/7	5.117.000			
12	Nguyễn Minh Ngọc	Trưởng ca Vận hành	6/7	7.314.000		325.000	
13	Nguyễn Trường Giang	Công nhân Vận hành	6/7	7.314.000			
14	Phạm Minh Tâm	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
15	Nguyễn Ngọc Nhi	Công nhân Vận hành	2/7	5.117.000			
16	Văn Công Đạt	Trưởng ca Vận hành	6/7	7.314.000		325.000	
17	Trần Văn Lâm	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
18	Hà Thanh Hùng	Công nhân thi công	7/7	8.407.000			325.000
19	Trần Trọng Nghĩa	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
* Nhà máy nước Sơn Đông							
1	Tổng Văn Được	Phó giám đốc Nhà máy	8/8	9.769.000	1.736.000		
2	Nguyễn Thị Kim Phượng	Nhân viên Hóa nghiệm	8/8	9.769.000			
3	Thượng Thị Cúc	Nhân viên Thủ kho	6/6	4.242.000			
4	Võ Quốc Cường	Nhân viên Bảo vệ	2/7	4.723.000			
5	Nguyễn Văn Cước	Trưởng ca Vận hành	7/7	7.997.000			
6	Đỗ Thế Toàn	Công nhân Vận hành	4/7	6.118.000			
7	Nguyễn Thành Nhân	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
8	Bùi Quang Hải	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
9	Phạm Văn Nghiệp	Trưởng ca Vận hành	7/7	7.997.000		325.000	

Số TT	Họ và tên	Chức vụ/ Công việc đang làm	Bậc lương	Mức lương theo hợp đồng lao động			
				Mức lương	P/C chức vụ	P/C trách nhiệm	P/C lưu động
10	Phan Lê Nam	Trưởng ca Vận hành	5/7	6.689.000		325.000	
11	Triệu Quang Sơn	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
12	Nguyễn Đăng Khoa	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
13	Lê Anh Tuấn	Trưởng ca Vận hành	8/8	9.769.000		325.000	
14	Bùi Văn Chiến	Công nhân Vận hành	6/7	7.314.000			
15	Đoàn Văn Chóng	Công nhân Vận hành	6/7	7.314.000			
16	Nguyễn Hùng Thái	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
17	Nguyễn Thanh Phúc	Trưởng ca Vận hành	7/7	7.997.000		325.000	
18	Huỳnh Văn Tuấn	Công nhân Vận hành	7/7	7.997.000			
19	Trần Văn Sơn	Công nhân Vận hành	6/7	7.314.000			
20	Phạm Tấn Khôi	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
IX. Đội Quản lý mạng và sửa chữa							
1	Nguyễn Thanh Phương	Đội Trưởng	7/8	9.045.000	2.605.000		
2	Lưu Nửa Trăm	Đội phó	8/8	9.769.000	1.736.000		
3	Phạm Thị Phương Tiên	Nhân viên kỹ thuật	3/8	6.648.000			
4	Trần Trọng Tín	Tổ trưởng thi công	7/7	8.407.000		325.000	325.000
5	Phan Văn Tuấn	Công nhân thi công	7/7	8.407.000			325.000
6	Huỳnh Cẩm Nguyễn	Công nhân thi công	7/7	8.407.000			325.000
7	Nguyễn Ý Trung	Công nhân thi công	7/7	8.407.000			325.000
8	Tống Văn Sáu	Công nhân thi công	7/7	8.407.000			325.000
9	Võ Thanh Tùng	Công nhân thi công	7/7	8.407.000			325.000
10	Lê Văn Chiến	Công nhân thi công	7/7	8.407.000			325.000
11	Trịnh Quang Cang	Công nhân thi công	7/7	8.407.000			325.000
12	Bùi Văn Vinh	Công nhân thi công	5/7	7.032.000			325.000
13	Lưu Nửa Ngàn	Công nhân thi công	4/7	6.431.000			325.000
14	Lê Trường Vi	Công nhân thi công	6/7	7.689.000			325.000
15	Lữ Huy Bảo Chương	Công nhân thi công	3/7	5.882.000			325.000
16	Lê Thành Châu	Công nhân thi công	2/7	5.379.000			325.000
17	Phan Văn Tú	Công nhân thi công	4/7	6.431.000			325.000
18	Nguyễn Hữu Trung	Công nhân thi công	4/7	6.431.000			325.000
19	Nguyễn Hữu Quốc Toàn	Công nhân thi công	4/7	6.431.000			325.000
20	Đình Lê Công Đức	Công nhân thi công	4/7	6.431.000			325.000
21	Nguyễn Thành Nam	Công nhân thi công	3/7	5.882.000			325.000
22	Bùi Văn Minh	Công nhân thi công	2/7	5.379.000			325.000

Số TT	Họ và tên	Chức vụ/ Công việc đang làm	Bậc lương	Mức lương theo hợp đồng lao động			
				Mức lương	P/C chức vụ	P/C trách nhiệm	P/C lưu động
23	Huỳnh Anh Vũ	Công nhân thi công	2/7	5.379.000			325.000
24	Lê Thành Thắng	Công nhân thi công	2/7	5.379.000			325.000
25	Nguyễn Xuân Bằng	Công nhân thi công	2/7	5.379.000			325.000
26	Nguyễn Hồng Chương	Công nhân thi công	1/7	4.920.000			325.000
27	Nguyễn Bình Hòa	Công nhân thi công	2/7	5.379.000			325.000
28	Nguyễn Văn Tài	Công nhân thi công	2/7	5.379.000			325.000
29	Trung Văn Hạnh	Công nhân thi công	2/7	5.379.000			325.000
30	Đỗ Thành Thắng	Công nhân thi công	1/7	4.920.000			325.000
31	Nguyễn Trung Dũng	Công nhân thi công	1/7	4.920.000			325.000
32	Trần Nam Kha	Công nhân thi công	1/7	4.920.000			325.000
33	Đỗ Quốc Ngọc	Công nhân thi công	1/7	4.920.000			325.000
34	Trần Huỳnh Bảo	Công nhân thi công	1/7	4.920.000			325.000
35	Nguyễn Thanh Sang	Công nhân thi công	1/7	4.920.000			325.000
36	Nguyễn Hoàng Gia Minh	Công nhân thi công	1/7	4.920.000			325.000
37	Lâm Nhật Tín	Công nhân thi công	1/7	4.920.000			325.000
38	Lê Hoàng Anh	Công nhân thi công	1/7	4.920.000			325.000
39	Bùi Thanh Vũ	Công nhân thi công	1/7	4.920.000			325.000
40	Nguyễn Hồng Lĩnh	Công nhân thi công	5/7	7.032.000			325.000
41	Phạm Văn Mung	Tổ trưởng Cơ khí	7/7	8.407.000		325.000	325.000
42	Lê Minh Dũng	Công nhân thi công	2/7	5.379.000			325.000
43	Trương Thanh Tùng	Công nhân thi công	1/7	4.920.000			325.000
X. Chi nhánh Cấp nước Phú Tân							
1	Diệp Văn Súa	Giám đốc Chi nhánh	8/8	9.769.000	2.605.000		
2	Nguyễn Quốc Thông	Nhân viên Khảo sát CT	3/8	6.648.000			325.000
3	Nguyễn Thị Ngọc Châu	Nhân viên Hóa nghiệm	6/8	8.375.000			
4	Trương Hoàng Bích Trâm	Nhân viên Kinh doanh	2/8	5.573.000			
5	Ninh Văn Bé Sáu	Nhân viên Bảo vệ	7/7	7.382.000			
6	Trần Minh Tùng	Công nhân thi công	5/7	7.032.000			325.000
7	Trần Thị Kim Thủy	Nhân viên ghi thu	-	5.920.000			
8	Lương Thanh Nhân	Trưởng ca Vận hành	6/7	7.314.000		325.000	
9	Đặng Duy Quang	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
10	Trần Trường Chinh	Công nhân Vận hành	6/7	7.314.000			

Số TT	Họ và tên	Chức vụ/ Công việc đang làm	Bậc lương	Mức lương theo hợp đồng lao động			
				Mức lương	P/C chức vụ	P/C trách nhiệm	P/C lưu động
11	Trương Văn Quang	Trưởng ca Vận hành	7/7	7.997.000		325.000	
12	Nguyễn Thanh Sơn	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
13	Nguyễn Chánh Trực	Công nhân Vận hành	2/7	5.117.000			
14	Nguyễn Văn Chung	Trưởng ca Vận hành	7/7	7.997.000		325.000	
15	Nguyễn Sơn Cương	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
16	Võ Trường Ngân	Công nhân Vận hành	5/7	6.689.000			
17	Tổng Văn Chương	Trưởng ca Vận hành	7/7	7.997.000		325.000	
18	Bùi Duy Khánh	Công nhân Vận hành	5/7	6.689.000			
19	Hồ Phạm Xuân Vinh	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
XI. Chi nhánh cấp nước Giồng Trôm							
1	Nguyễn Quốc Kháng	Giám đốc Chi nhánh	5/8	7.755.000	2.605.000		
2	Phạm Thị Ngọc Mai	Nhân viên Kinh doanh	6/8	8.375.000			
3	Thái Cẩm Linh	Nhân viên Vi tính HĐ	8/8	9.769.000			
4	Trần Thị Xuân Nguyên	Nhân viên Kỹ thuật	5/8	7.755.000			
5	Lê Thị Thùy Thanh	Nhân viên Kế toán	6/8	8.375.000			
6	Đỗ Thị Tuyết	Nhân viên Kinh doanh	5/8	7.020.000			
7	Nguyễn Hoàng Lệ Uyên	Nhân viên Thủ kho	2/8	5.054.000			
8	Phạm Thanh Hằng	Nhân viên Kỹ thuật	4/8	6.500.000			
9	Tổng Thuý Vy	Nhân viên Hóa nghiệm	3/8	6.019.000			
10	Đặng Trung Trực	Công nhân Kiểm tra	6/7	7.689.000			325.000
11	Huỳnh Nam	Công nhân Kiểm tra	7/7	8.407.000			325.000
12	Nguyễn Công Thành	Tổ trưởng thi công	7/7	8.407.000		325.000	325.000
13	Võ Văn Pho	Công nhân thi công	7/7	8.407.000			325.000
14	Nguyễn Văn Bền	Công nhân thi công	7/7	8.407.000			325.000
15	Trần Văn Hậu	Công nhân thi công	6/7	7.689.000			325.000
16	Thái Văn Nhân	Công nhân thi công	6/7	7.689.000			325.000
17	Võ Văn Phát	Công nhân thi công	4/7	6.431.000			325.000
18	Nguyễn Ngọc Bình	Công nhân thi công	3/7	5.882.000			325.000
19	Võ Duy Khâm	Công nhân thi công	4/7	6.431.000			325.000
20	Trần Văn Lung	Công nhân thi công	1/7	4.920.000			325.000
21	Bùi Đăng Thi	Nhân viên ghi thu	4/7	6.118.000			325.000
22	Đỗ Thành An	Nhân viên ghi thu	4/7	6.118.000			325.000
23	Châu Ngọc Vũng	Nhân viên ghi thu	3/7	5.595.000			325.000
24	Lê Minh Phúc	Nhân viên ghi thu	2/7	5.117.000			325.000

Số TT	Họ và tên	Chức vụ/ Công việc đang làm	Bậc lương	Mức lương theo hợp đồng lao động			
				Mức lương	P/C chức vụ	P/C trách nhiệm	P/C lưu động
25	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Nhân viên ghi thu	7/7	7.997.000			650.000
26	Trần Thị Minh Thư	Nhân viên ghi thu	4/7	6.118.000			650.000
27	Võ Thị Kim Hoa	Nhân viên ghi thu	4/7	6.118.000			650.000
28	Diệp Thanh Huyền	Nhân viên ghi thu	4/7	6.118.000			650.000
29	Trịnh Thị Thúy	Nhân viên ghi thu	2/7	5.117.000			650.000
30	Trần Quang Hậu	TT Phụ trách Trạm CN	6/7	7.314.000		325.000	
31	Lê Tấn Hòa	Công nhân Vận hành	6/7	7.314.000			
32	Nguyễn Ngọc Lân	Công nhân Vận hành	6/7	7.314.000			
33	Trương Hoàng Nhân	Công nhân Vận hành	6/7	7.314.000			
34	Nguyễn Phan Nhân	Công nhân Vận hành	6/7	7.314.000			
35	Ngô Vĩnh Trí	Công nhân Vận hành	6/7	7.314.000			
36	Nguyễn Văn Hớn	Công nhân Vận hành	6/7	7.314.000			
37	Lê Huỳnh Nghĩa	Công nhân Vận hành	5/7	6.689.000			
38	Nguyễn Văn Hiếu	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
XII. Chi nhánh cấp nước Chợ Lách							
1	Nguyễn H Quang Thảo	P. Giám đốc Chi nhánh	2/8	6.156.000	2.171.000		
2	Phan T Minh Phương	Nhân viên Kế toán	4/8	7.180.000			
3	Huỳnh Thanh Nhã	Nhân viên Kỹ thuật	1/8	5.700.000			
4	Phạm Văn Nguyễn	Tổ trưởng thi công	7/7	8.407.000		325.000	325.000
5	Đông Văn Cà	Công nhân thi công	6/7	7.689.000			325.000
6	Nguyễn Quốc Chánh	Công nhân thi công	2/7	5.379.000			325.000
7	Trần Lê Minh Nhứt	Công nhân thi công	2/7	5.379.000			325.000
8	Đinh Thảo Nghi	Nhân viên ghi thu	3/7	5.595.000			325.000
9	Nguyễn Phú Thới	Nhân viên ghi thu	2/7	5.117.000			325.000
10	Phan Huỳnh Tiến	Nhân viên ghi thu	1/7	4.680.000			325.000
11	Trần Quang Xuyên	Nhân viên ghi thu	2/7	5.117.000			650.000
12	Nguyễn Thị Bảo Trân	Nhân viên ghi thu	1/7	4.680.000			650.000
13	Đông Văn Cường	Công nhân Vận hành	6/7	7.314.000			
14	Đoàn Hữu Kiệt	Công nhân Vận hành	7/7	7.997.000			
15	Ngô Quang Hòa	Công nhân Vận hành	5/7	7.314.000			
16	Nguyễn Thanh Phong	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
XIII. Chi nhánh cấp nước Mỏ Cày							
1	Hoàng Ngọc Sơn	Giám đốc Chi nhánh	8/8	9.769.000	2.605.000		
2	Trần Thị Bé Sáu	Nhân viên Kinh doanh	6/8	8.375.000			

Số TT	Họ và tên	Chức vụ/ Công việc đang làm	Bậc lương	Mức lương theo hợp đồng lao động			
				Mức lương	P/C chức vụ	P/C trách nhiệm	P/C lưu động
3	Nguyễn Thanh Tùng	Nhân viên Kinh doanh	2/8	6.156.000			
4	Nguyễn Quốc Bảo	Nhân viên Kỹ thuật	4/8	7.180.000			325.000
5	Huỳnh Công Nhựt	Tổ trưởng thi công	4/7	6.431.000		325.000	325.000
6	Đình Văn An	Công nhân thi công	2/7	5.379.000			325.000
7	Trần Chí Nhân	Công nhân thi công	2/7	5.379.000			325.000
8	Nguyễn Văn Mớm	Công nhân thi công	1/7	4.920.000			325.000
9	Lê Tấn Yên	Công nhân thi công	1/7	4.920.000			325.000
10	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nhân viên ghi thu	1/7	4.680.000			325.000
11	Trần Thanh Chiến	Nhân viên ghi thu	1/7	4.680.000			325.000
12	Trần Vũ Phong	Nhân viên ghi thu	2/7	5.117.000			325.000
13	Lê Quốc Dương	Nhân viên ghi thu	2/7	5.117.000			325.000
14	Lê Văn Thắng	Nhân viên ghi thu	3/7	5.595.000			650.000
15	Lê Minh Dũng	Nhân viên ghi thu	3/7	5.595.000			650.000
16	Nguyễn Văn Biên	Nhân viên ghi thu	1/7	4.680.000			650.000
17	Lê Văn Vũ	Công nhân Vận hành	7/7	7.997.000			
18	Hồ Tường An	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
19	Huỳnh Trần Nhựt Minh	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
20	Trần Công Thương	Công nhân Vận hành	3/7	5.595.000			
TỔNG CỘNG : 267 NGƯỜI				1.788.880.000	36.026.000	5.850.000	50.050.000

Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Lập danh sách

P.P.TCHC

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Thành Nhân

Nguyễn Thành Nhân

Đặng Chi Chu Vân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hùng

LAO ĐỘNG
hiện có của hoạt động thi công xây lắp cấp thoát nước

Số TT	Họ và tên	Chức vụ/ Công việc đang làm	Bậc lương	Mức lương theo hợp đồng lao động			
				Mức lương	P/C chức vụ	P/C trách nhiệm	P/C lưu động
1	Nguyễn Văn Duy	Giám đốc XNXL	5/8	7.755.000	2.605.000		
2	Nguyễn Thành Chinh	Nhân viên Kỹ thuật	3/8	6.648.000			
3	Ngô Thị Ngân	Nhân viên kỹ thuật	5/8	7.755.000			
4	Nguyễn Trọng Ái	Nhân viên Kỹ thuật	6/8	7.582.000			325.000
5	Nguyễn Văn Nhen	Công nhân thi công	7/7	8.407.000			325.000
6	Nguyễn Văn Đại	Công nhân thi công	6/7	7.689.000			325.000
7	Lê Ngọc Minh	Công nhân thi công	7/7	8.407.000			325.000
8	Nguyễn Hoàng Sơn	Công nhân thi công	6/7	7.689.000			325.000
9	Bùi Hữu Chí	Công nhân thi công	5/7	7.689.000			325.000
10	Bùi Nguyên Đại	Công nhân thi công	4/7	6.431.000			325.000
11	Nguyễn Văn Tám	Công nhân thi công	2/7	5.379.000			325.000
12	Nguyễn Văn Bảy	Công nhân thi công	2/7	5.379.000			325.000
13	Ngô Văn Thâm	Công nhân thi công	3/7	5.882.000			325.000
14	Trần Thanh Cường	Công nhân thi công	4/7	6.431.000			325.000
15	Lê Thanh Sơn	Công nhân thi công	2/7	5.379.000			325.000
16	Trần Văn Lâm	Công nhân thi công	2/7	5.379.000			325.000
17	Phan Minh Tâm	Công nhân thi công	2/7	5.379.000			325.000
18	Lê Hoàng Vũ	Công nhân thi công	1/7	4.920.000			325.000
TỔNG CỘNG : 18 NGƯỜI				120.180.000	2.605.000	-	4.875.000

Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Lập danh sách

PP.TCHC



Trần Hùng

Nguyễn Thành Nhân
Dặng Chi Chu Vân

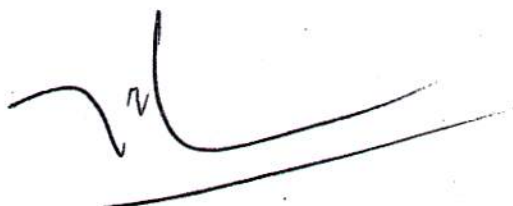
Nguyễn Thành Nhân

**THÔNG KÊ CHI PHÍ GIẢM TRỪ KẾ HOẠCH NĂM 2022
Phục vụ cho công tác chống, khắc phục hạn mặn**

CHI PHÍ KHẮC PHỤC HẠN MẶN KẾ HOẠCH NĂM 2022		
Số TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Mua nước thô ngọt cung cấp cho NMN Lương Quới từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2022	10.470.000.000
2	Thuê và lắp đặt máy bơm dã chiến cầu Thành Triệu	300.000.000
3	Thuê ba trạm quan trắc đo độ mặn	300.000.000
	TỔNG CỘNG	11.070.000.000

- Tổng chi phí phát sinh phục vụ cho công tác chống và khắc phục do nước bị nhiễm mặn là 11.070.000.000 đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Thị Thiên Trang

Bến Tre, ngày 20 tháng 3 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hùng